zhī dao

知道

Verb · know; realise; be aware of

Example Sentences

nǐ zhī dào zěn me qù huǒ chē zhàn ma
你知道怎么去火车站吗?

Do you know how to get to the train station?

tā zhī dào míng tiān yào xià yǔ
他知道明天要下雨。

He knows it will rain tomorrow.

tā zhī dào wǒ xǐ huan hē kā fēi
她知道我喜欢喝咖啡。

She knows I like to drink coffee.

Trace each character, then write the word on your own.